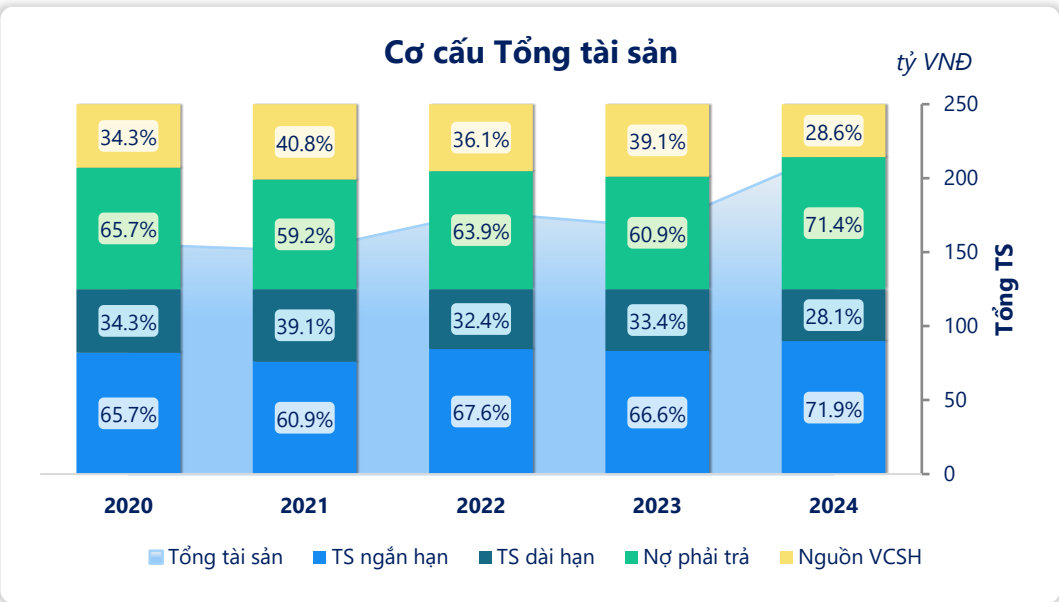
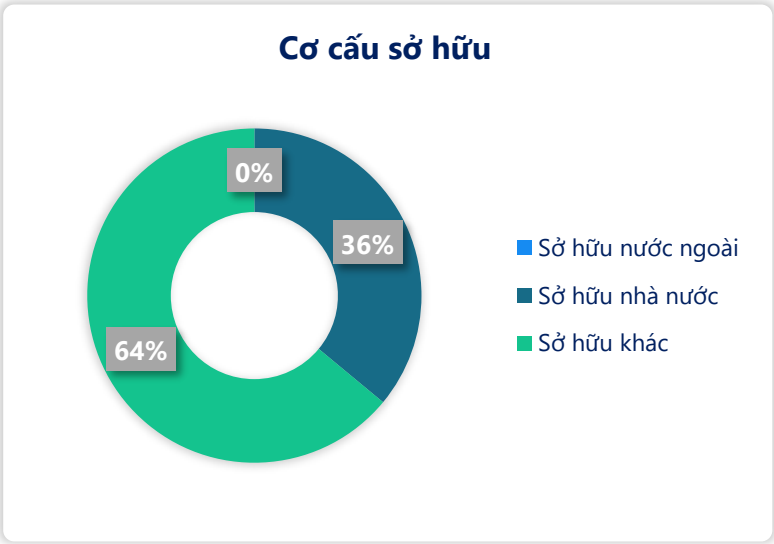


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

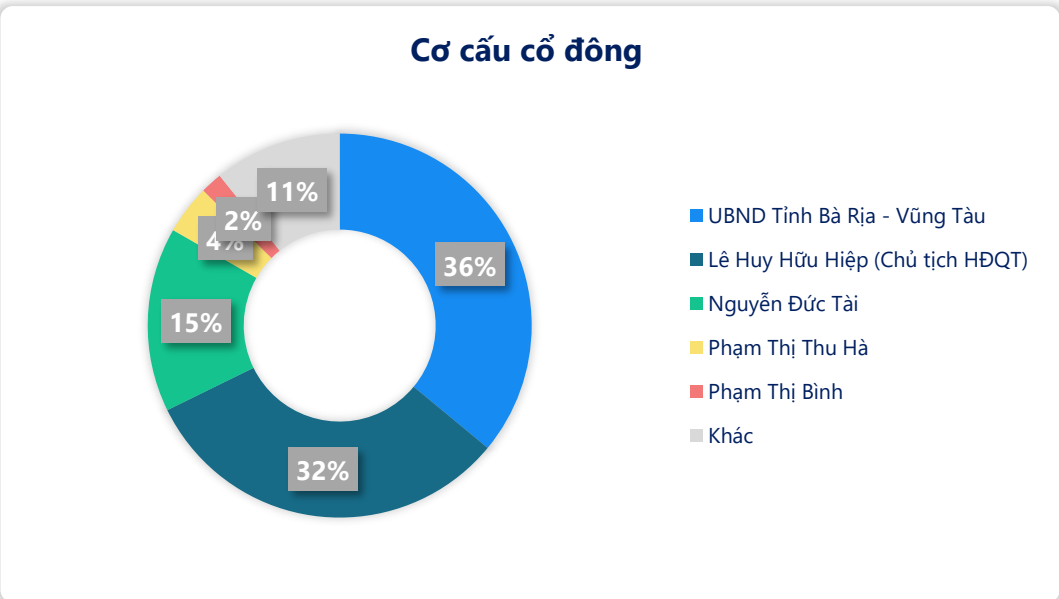
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,200
SL cổ phiếu LH		3,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		62
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		72

	YTD	1T	3T	6T
UPC	-1.9%	-9.4%	-9.4%	-9.4%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	-1.3%



Tổng tài sản của **UPC** năm 2024 tăng trưởng **30.5%** so với năm trước, đạt **218.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

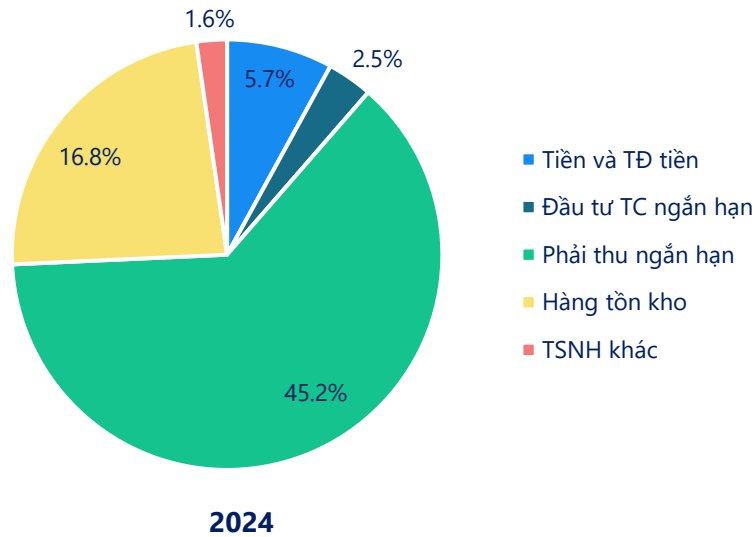
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



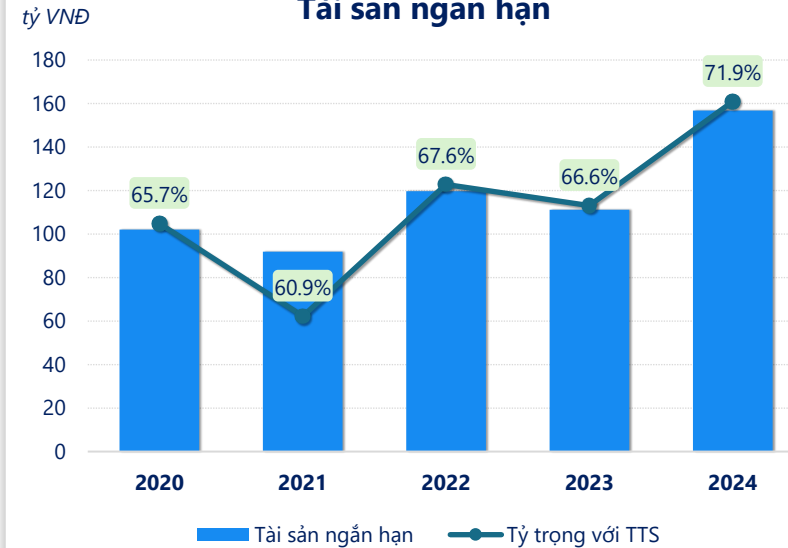
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là Lê Huy Hữu Hiệp (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 31.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Tài nắm giữ 15.5%.

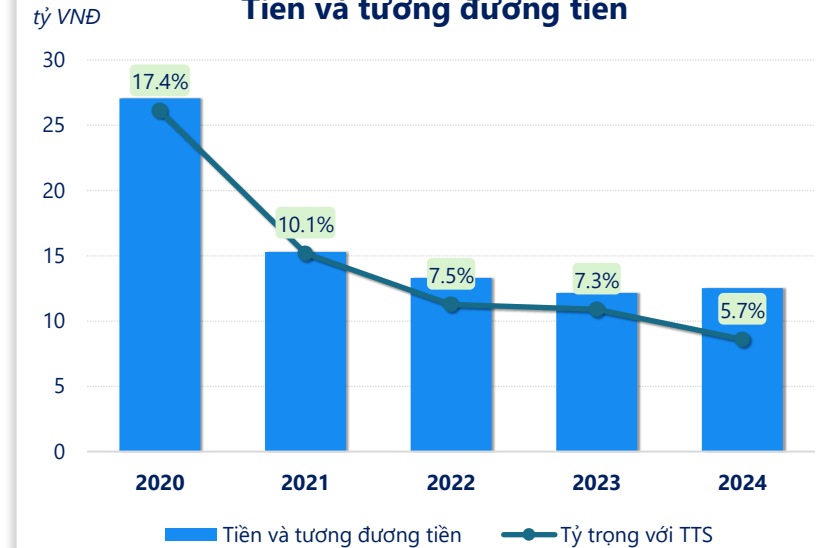
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



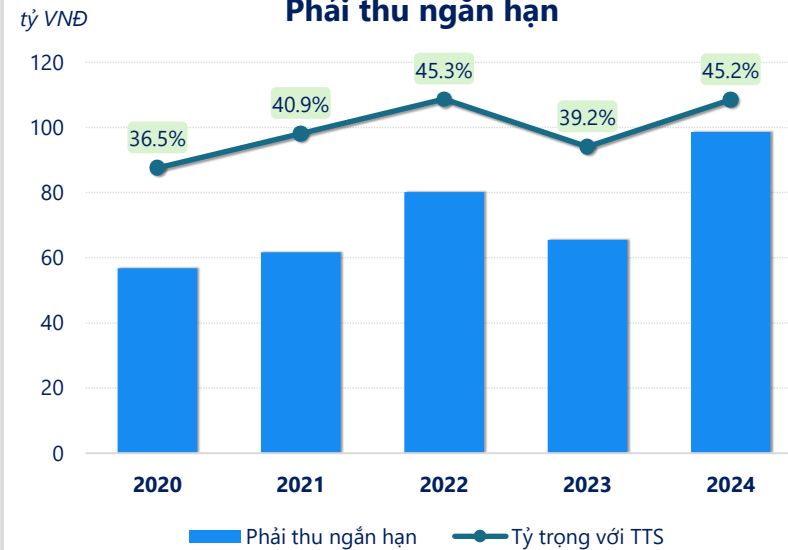
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UPC đạt **156.8** tỷ đồng, tăng trưởng **41.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

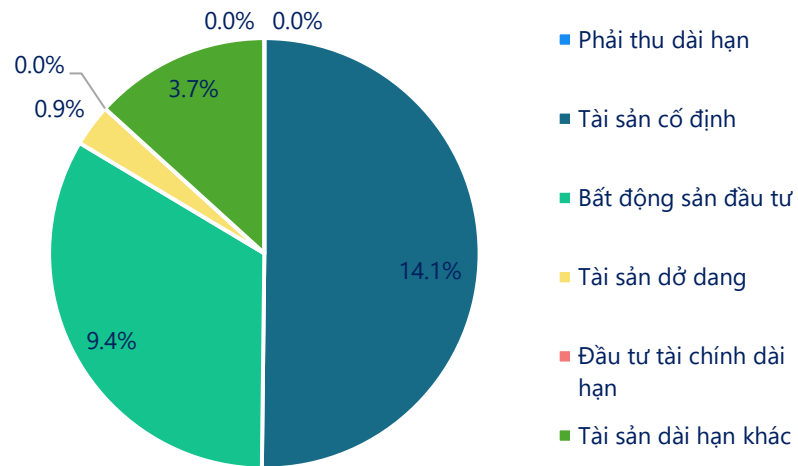
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



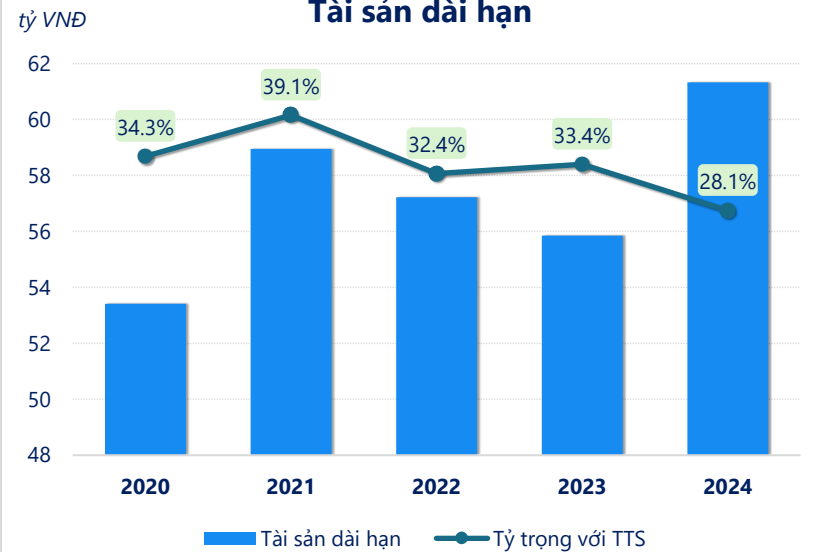
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.81%** so với năm trước và đạt **61.33** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.39%.

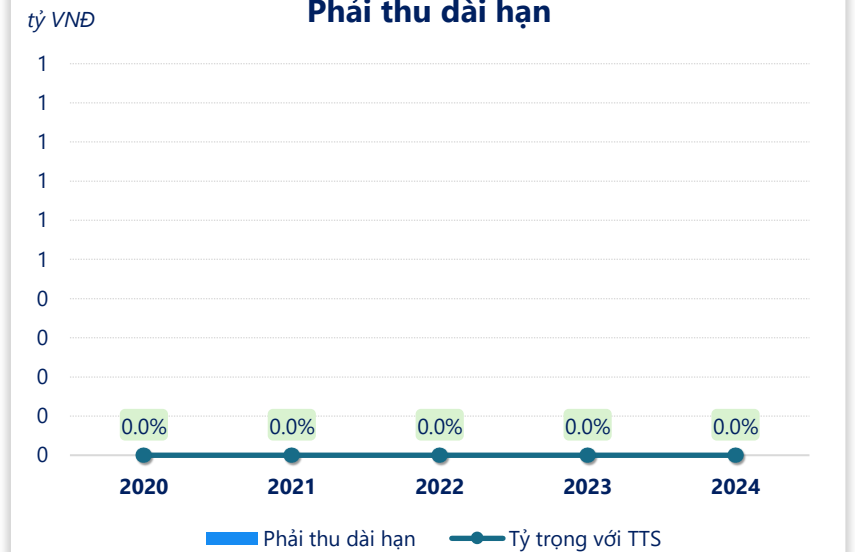
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



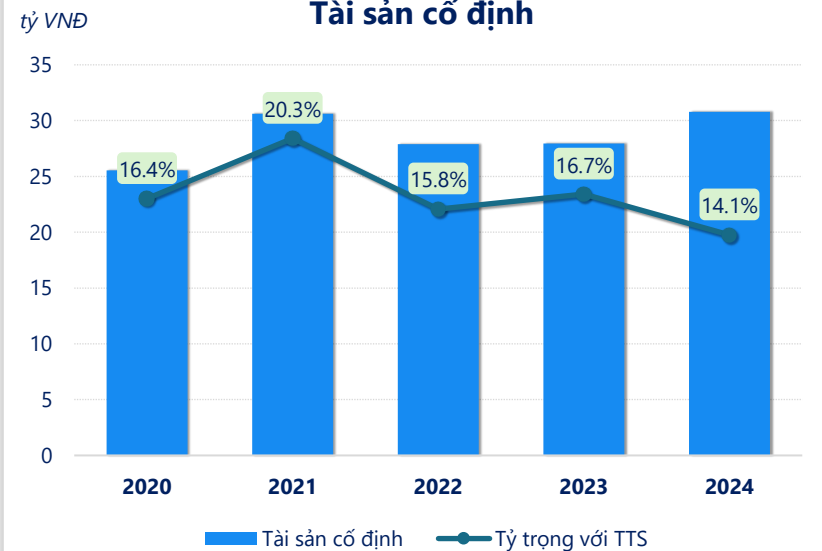
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



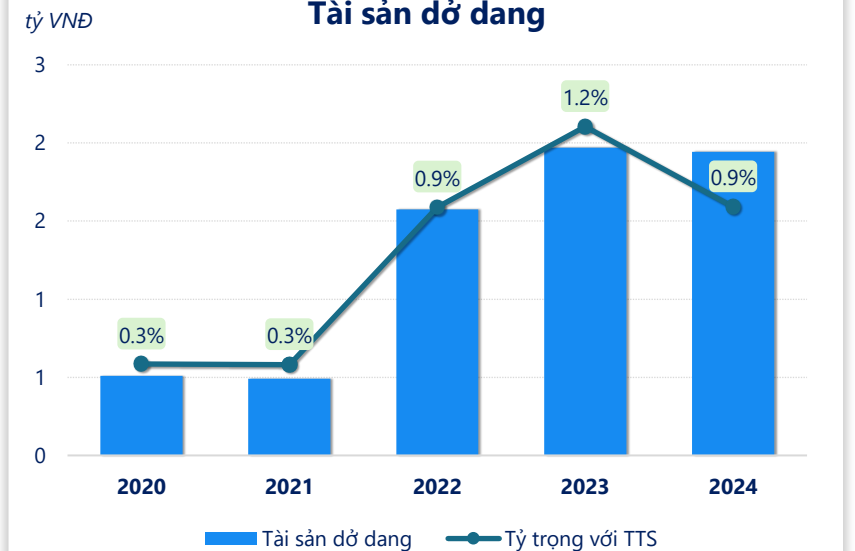
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

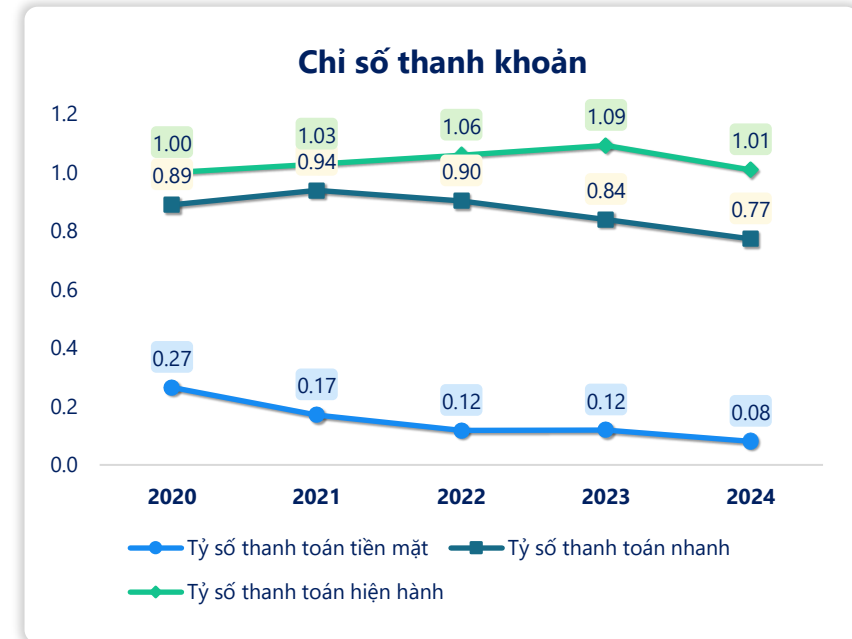
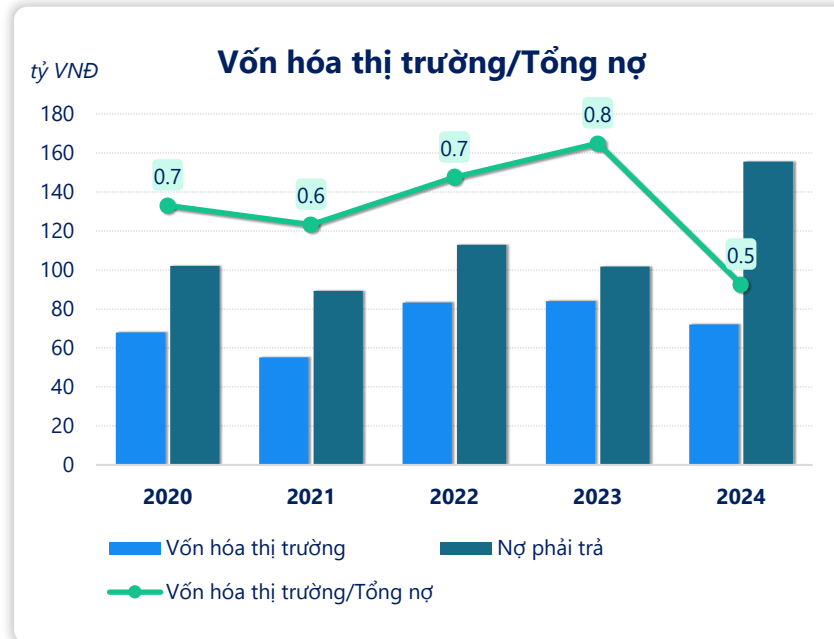
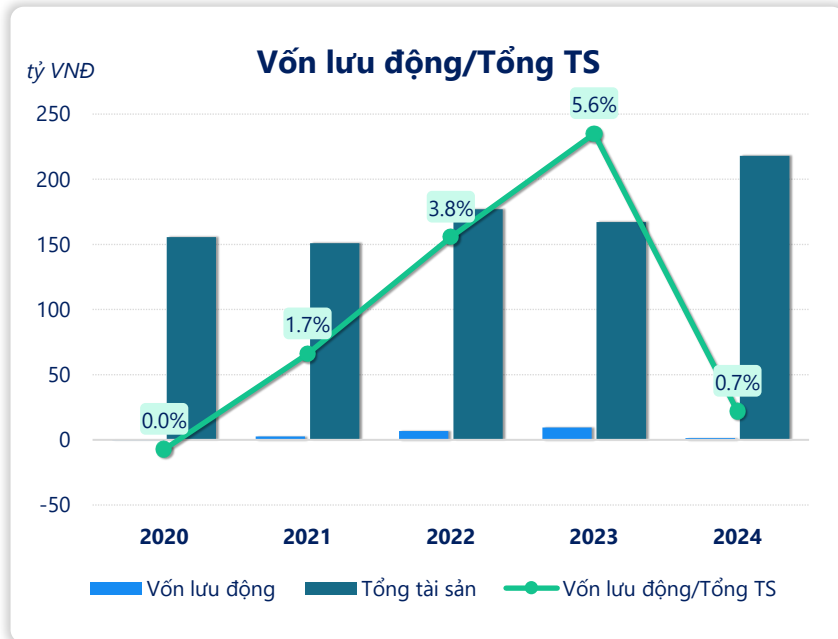
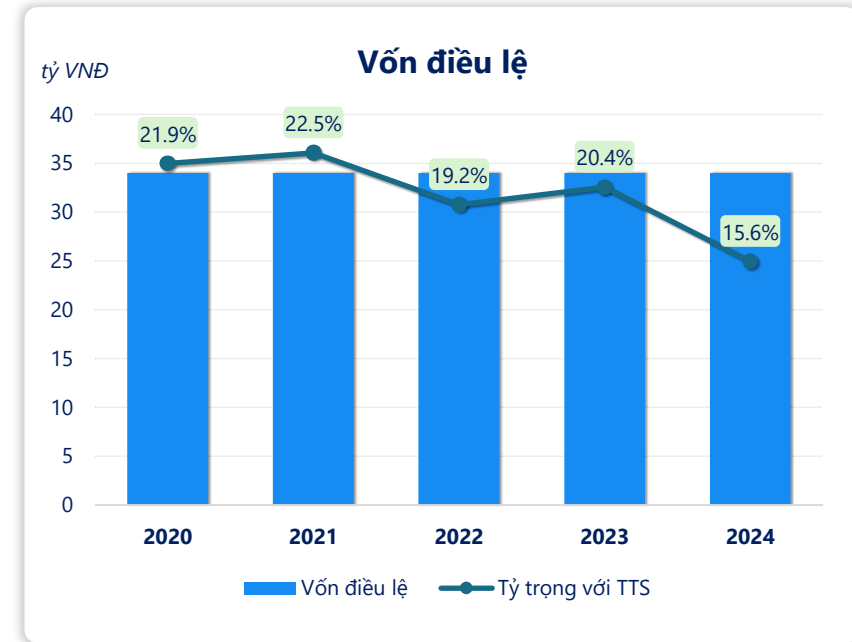
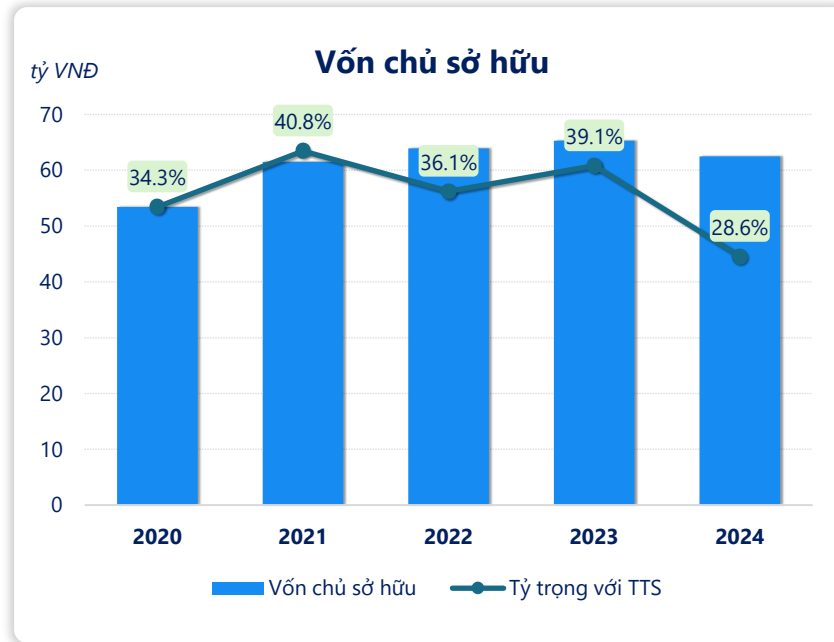


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	218	167	30.5%
Tài sản ngắn hạn	157	111	41.0%
Tiền và tương đương tiền	12.5	12.2	2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.35	5.05	5.9%
Phải thu ngắn hạn	98.6	65.5	50.6%
Hàng tồn kho	36.7	25.8	42.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	2.76	30.5%
Tài sản dài hạn	61.3	55.9	9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.8	27.9	10.2%
Bất động sản đầu tư	20.5	20.9	-2.2%
Tài sản dở dang	1.94	1.97	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.13	5.00	62.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	102	52.9%
Nợ ngắn hạn	155	102	52.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.9	33.3	164%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	49.2	4.5%
Nợ dài hạn	0.34	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.34	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	62.5	65.3	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	62.5	65.3	-4.3%
Vốn điều lệ	34.0	34.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	213	229	266	255	279
Giá vốn hàng bán	173	172	203	190	224
Lợi nhuận gộp	39.8	57.0	63.8	64.6	54.9
Doanh thu HĐTC	0.63	0.35	0.38	0.74	0.25
Chi phí TC	0.79	1.19	0.90	0.65	3.16
Chi phí lãi vay	0.79	1.19	0.90	0.65	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.8	38.3	44.4	44.9	43.0
LN thuần từ HĐKD	12.9	17.9	18.9	19.8	8.97
Lợi nhuận khác	1.61	-1.81	-0.40	-1.29	-0.12
LN trước thuế	14.5	16.0	18.5	18.5	8.85
Lợi nhuận sau thuế	11.5	12.6	14.6	14.2	6.55
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	12.6	14.6	14.2	6.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	5.79	8.77	5.54	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.43	-7.76	-2.67	-2.79	-6.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.75	-9.81	-8.09	-3.90	49.6
Tiền đầu kỳ	27.6	27.1	15.3	13.3	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.55	-11.8	-1.98	-1.15	0.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.1	15.3	13.3	12.2	12.5